

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 30

№: 0102546
CHI
THÀNH PHỐ
CÓN
TRÁCH NHIỆ
KIỂM
VA
THÀNH -

03292
ÔNG T
Ổ PHÁ
ÁT VÀ THU
AM H
PHỐ HỒ

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đoàn Hương Sơn	Chủ tịch
Ông Lê Duy Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thọ	Thành viên
Bà Bùi Thị Minh Tâm	Thành viên
Ông Phạm Hải Văn	Thành viên

Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Tiến Thọ.

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Tiến Thọ - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính riêng, tình hình hoạt động riêng của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và Báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.



BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



Nguyễn Tiên Thọ
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Số: 082 /VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (“Công ty”), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2022, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (gọi chung là “Báo cáo tài chính riêng”).

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2022



Phạm Hoàng Việt
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 4924-2019-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		96.989.910.802	91.605.076.436
I. Tiền	110	4	19.805.129.366	13.972.238.228
1. Tiền	111		19.805.129.366	13.972.238.228
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.227.290.910	21.899.764.909
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	27.083.258.154	18.661.305.730
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	2.786.881.103	3.026.325.346
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	459.700.523	314.682.703
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(102.548.870)	(102.548.870)
III. Hàng tồn kho	140	8	43.378.616.849	49.720.022.855
1. Hàng tồn kho	141		44.622.661.942	50.964.067.948
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.244.045.093)	(1.244.045.093)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.578.873.677	6.013.050.444
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	703.941.029	955.256.867
2. Thuê GTGT được khấu trừ	152		2.874.932.648	2.936.649.982
3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	-	2.121.143.595
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		308.157.439.268	318.875.766.260
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.000.000	11.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	11.000.000	11.000.000
II. Tài sản cố định	220		116.316.871.933	146.913.298.582
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	116.057.868.945	143.060.279.274
- Nguyên giá	222		137.364.603.557	173.137.800.634
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.306.734.612)	(30.077.521.360)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	259.002.988	3.853.019.308
- Nguyên giá	228		844.290.000	4.309.715.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(585.287.012)	(456.695.692)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	22.173.013.185	-
- Nguyên giá	231		40.590.222.855	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(18.417.209.670)	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		136.504.732.000	136.504.732.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	136.504.732.000	136.504.732.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		33.151.822.150	35.446.735.678
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	33.151.822.150	35.446.735.678
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		405.147.350.070	410.480.842.696

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		163.569.410.956	202.131.446.387
I. Nợ ngắn hạn	310		131.888.267.756	149.236.991.187
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	7.422.051.922	11.272.651.905
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	12.100.095.551	10.001.388.841
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	2.400.207.403	42.493.521
4. Phải trả người lao động	314		7.877.087.315	7.824.342.221
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	7.348.829.631	9.327.126.706
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	179.429.828	118.404.686
7. Vay ngắn hạn	320	19	94.560.566.106	110.650.583.307
II. Nợ dài hạn	330		31.681.143.200	52.894.455.200
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	1.681.720.000	1.681.720.000
2. Vay dài hạn	338	18	29.999.423.200	51.212.735.200
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		241.577.939.114	208.349.396.309
I: Vốn chủ sở hữu	410	20	241.577.939.114	208.349.396.309
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.115.410.000	154.115.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.115.410.000	154.115.410.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		87.462.529.114	54.233.986.309
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		23.459.846.309	585.729.744
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		64.002.682.805	53.648.256.565
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		405.147.350.070	410.480.842.696



Nguyễn Tiến Thọ
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Đức Cường
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		282.735.962.134	249.230.337.089
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		461.193.349	509.335.861
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	282.274.768.785	239.721.001.228
4. Giá vốn hàng bán	11	24	190.703.561.180	156.061.292.513
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		91.571.207.605	83.659.798.715
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	13.395.533.623	5.580.973.054
7. Chi phí tài chính	22	27	9.090.605.356	11.632.118.492
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.991.001.385	10.553.525.491
8. Chi phí bán hàng	25	28	15.650.908.837	11.994.533.768
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	10.904.361.558	11.147.126.546
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		69.320.865.477	54.466.902.963
11. Thu nhập khác	31		2.731.550.822	728.931.138
12. Chi phí khác	32		1.420.088.493	822.114.522
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.311.462.329	(93.183.384)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		70.632.327.806	54.373.719.579
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	6.629.645.001	725.463.014
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		64.002.682.805	53.648.256.565



Nguyễn Tiên Thy
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Đức Cường
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	70.632.327.806	54.373.719.579
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	10.081.519.671	10.068.944.234
- Các khoản dự phòng	03	-	102.548.870
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(805.377.164)	36.503.961
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(10.621.624.057)	(3.992.137.279)
- Chi phí lãi vay	06	7.991.001.385	10.553.525.491
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	77.277.847.641	71.143.104.856
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6.017.053.668)	10.912.664.463
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.341.406.006	(20.956.737.351)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.751.463.861)	(18.582.761.686)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.546.229.366	2.087.285.966
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.991.001.385)	(10.415.018.114)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.171.927.070)	(6.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	65.234.037.029	28.188.538.134
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(1.916.099.295)	(15.363.528.776)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	27.272.727	144.880.000
3. Tiền chi cho vay	23	-	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	-	1.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(62.463.282.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.594.351.330	4.606.558.580
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.705.524.762	(73.075.372.196)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	51.290.230.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	206.914.557.741	208.361.328.571
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(244.217.886.942)	(199.081.538.344)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30.774.140.000)	(44.622.503.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(68.077.469.201)	15.947.517.227
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	5.862.092.590	(28.939.316.835)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	13.972.238.228	42.911.555.063
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(29.201.452)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	19.805.129.366	13.972.238.228



Nguyễn Tiên Thọ
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Đức Cường
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303292182 ngày 11 tháng 5 năm 2004. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 12 tháng 11 năm 2021.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 578 người (tại ngày 31/12/2020 là 651 người).

Trụ sở

Công ty đăng ký trụ sở tại số 71/4A, Khu phố 7, đường Hiệp Phước Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh, Công ty đã cho thuê toàn bộ nhà xưởng tại địa chỉ này. Nhà máy và văn phòng làm việc hiện tại của Công ty tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Sản xuất và thương mại.

Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất và kinh doanh đồ dùng gia đình, trang trí nội thất và các sản phẩm đồ chơi trẻ em bằng gỗ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty trong thời gian không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có tổng nợ phải trả ngắn hạn đang lớn hơn tài sản ngắn hạn là 34.898.356.954 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 57.631.914.751 VND), ảnh hưởng đến khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc tin tưởng rằng trong năm tới Công ty tiếp tục tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận nên khả năng thanh toán nợ ngắn hạn vẫn được đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,*
- Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại các thuyết minh số 13;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b và c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản đầu tư tài chính*****Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm đã mua trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 01 năm.

Tiền thuê đất: Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, phân bổ theo thời gian thuê đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 36
Máy móc, thiết bị	04 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 06
Tài sản cố định khác	08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 5 đến 25 năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực Kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và công bố cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty, do đó Công ty không trình bày giao dịch với các bên liên quan trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và công bố cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty, do đó Công ty không trình bày chỉ tiêu lãi cơ bản//lãi suy giảm trên cổ phiếu trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	78.469.858	626.494.652
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.726.659.508	13.345.743.576
Cộng	<u>19.805.129.366</u>	<u>13.972.238.228</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Trảng An - Việt Nam	-	284.562.768
Rosendahl Design Group	16.229.163.888	5.530.206.405
Stanley Black & Decker Limited BVBA	5.555.508.638	3.600.740.903
Stanley Black & Decker, Inc.	-	566.152.387
Các khách hàng khác	5.298.585.628	8.679.643.267
Cộng	<u>27.083.258.154</u>	<u>18.661.305.730</u>

Một phần giá trị các khoản công nợ phải thu được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (Xem thuyết minh số 19).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Chống Thấm và Xây Dựng Lộc Phát	909.040.000	-
Công ty TNHH AJ Timber Products Việt Nam	516.803.522	-
Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Kim Long	27.720.000	1.915.537.126
Các nhà cung cấp khác	1.333.317.581	1.110.788.220
Cộng	<u>2.786.881.103</u>	<u>3.026.325.346</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	<u>459.700.523</u>	<u>314.682.703</u>
Tạm ứng	136.970.108	218.034.193
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	195.383.180	-
Các đối tượng khác	127.347.235	96.648.510
b) Dài hạn	<u>11.000.000</u>	<u>11.000.000</u>
Ký quỹ, ký cược	11.000.000	11.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên	734.391.882	-	1.290.685.600	-
Nguyên liệu, vật liệu	28.816.042.351	232.830.488	19.497.750.996	232.830.488
Công cụ, dụng cụ	503.381.754	31.921.844	465.980.260	31.921.844
Chi phí SXKD dở dang	9.100.616.097	-	17.684.226.358	-
Thành phẩm	5.167.734.399	979.292.761	11.629.192.485	979.292.761
Hàng gửi bán	300.495.459	-	396.232.249	-
Cộng	44.622.661.942	1.244.045.093	50.964.067.948	1.244.045.093

Một phần giá trị hàng tồn kho được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (Xem thuyết minh số 19).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	703.941.029	955.256.867		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	59.042.191	261.399.206		
Chi phí bảo hiểm	347.947.625	406.313.970		
Các khoản khác	296.951.213	287.543.691		
b) Dài hạn	33.151.822.150	35.446.735.678		
Tiền thuê đất (i)	31.274.713.900	32.222.432.500		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	610.857.155	1.575.798.052		
Các khoản khác	1.266.251.095	1.648.505.126		
Cộng	33.855.763.179	36.401.992.545		

- (i) Đây là giá trị tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, được Công ty phân bổ trong thời gian 426 tháng kể từ tháng 7 năm 2019.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		Số cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
a) Phải thu								
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.121.143.595	2.121.143.595	-	-	-	-	-	
Cộng	2.121.143.595	2.121.143.595	-	-	-	-	-	
	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		Số cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
b) Phải nộp								
Thuế GTGT	-	20.520.481	(20.520.481)	-	-	-	-	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.949.422.824	(1.949.422.824)	-	-	-	-	
Thuế xuất, nhập khẩu	-	270.384.899	(270.384.899)	-	-	-	-	
Thuế thu nhập cá nhân	42.493.521	2.391.608.774	(2.370.469.228)	63.633.067				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.508.501.406	(2.171.927.070)	2.336.574.336				
Các loại thuế khác	-	348.591.190	(348.591.190)	-				
Cộng	42.493.521	9.489.029.574	(7.131.315.692)	2.400.207.403				

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOASố nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17,
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	132.439.150.790	36.895.068.514	3.444.258.610	257.547.720	101.775.000	173.137.800.634
- Mua trong năm	-	1.507.112.641	72.000.000	-	-	1.579.112.641
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	78.993.566	-	-	-	78.993.566
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(37.124.797.855)	-	-	-	-	(37.124.797.855)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(306.505.429)	-	-	(306.505.429)
Số dư cuối năm	95.314.352.935	38.481.174.721	3.209.753.181	257.547.720	101.775.000	137.364.603.557
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	21.873.421.936	6.884.804.279	1.078.725.083	224.667.722	15.902.340	30.077.521.360
- Khấu hao trong năm	5.333.974.467	4.067.835.211	383.893.784	7.306.668	12.721.872	9.805.732.002
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(18.270.013.321)	-	-	-	-	(18.270.013.321)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(306.505.429)	-	-	(306.505.429)
Số dư cuối năm	8.937.383.082	10.952.639.490	1.156.113.438	231.974.390	28.624.212	21.306.734.612
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	110.565.728.854	30.010.264.235	2.365.533.527	32.879.998	85.872.660	143.060.279.274
Tại ngày cuối năm	86.376.969.853	27.528.535.231	2.053.639.743	25.573.330	73.150.788	116.057.868.945

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 với giá trị là 881.563.220 VND (tại ngày 31/12/2020: 2.465.840.071 VND).

Nhà cửa, vật kiến trúc và Máy móc, thiết bị đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (Xem thuyết minh số 19).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	3.465.425.000	844.290.000	4.309.715.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(3.465.425.000)	-	(3.465.425.000)
Số dư cuối năm	-	844.290.000	844.290.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	456.695.692	456.695.692
- Khấu hao trong năm	-	128.591.320	128.591.320
Số dư cuối năm	-	585.287.012	585.287.012
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	3.465.425.000	387.594.308	3.853.019.308
Tại ngày cuối năm	-	259.002.988	259.002.988

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 với giá trị là 380.000.000 VND (tại ngày 31/12/2020: 112.000.000 VND).

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Phân loại lại tài sản cố định cho thuê (i)	37.124.797.855	3.465.425.000	40.590.222.855
Số dư cuối năm	37.124.797.855	3.465.425.000	40.590.222.855
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Khấu hao trong năm	147.196.349	-	147.196.349
- Phân loại lại tài sản cố định cho thuê (i)	18.270.013.321	-	18.270.013.321
Số dư cuối năm	18.417.209.670	-	18.417.209.670
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	18.707.588.185	3.465.425.000	22.173.013.185

- (i) Đây là các tài sản là Nhà xưởng và Quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 71/4A, khu phố 7, đường Hiệp Phước Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh, Công ty đã cho thuê theo hợp đồng thuê tài sản ký ngày 25 tháng 11 năm 2020 giữa Công ty và Công ty TNHH Goldfinger. Thời hạn thuê theo hợp đồng là 5 năm kể từ thời điểm ký biên bản bàn giao nhà xưởng ngày 01 tháng 12 năm 2020.

Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (Xem thuyết minh số 19).

Nhà xưởng đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (Xem thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

STT	Danh mục bất động sản đầu tư	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
1	Nhà xưởng nhà máy I	29.473.035.327	11.199.753.414	18.273.281.913
2	Hệ thống dây điện xưởng	4.429.188.116	4.207.728.714	221.459.402
3	Lắp đặt hệ thống thang máy	826.648.409	826.648.409	-
4	Hệ thống dây điện xưởng I	238.314.400	226.398.642	11.915.758
5	Phí bảo hiểm rủi ro xây dựng NMI	49.950.000	18.981.000	30.969.000
6	Đường ống sắt tráng kẽm hệ thống chữa cháy vách tường	100.108.000	72.995.440	27.112.560
7	Khoang Giếng Công nghiệp	43.906.000	43.906.000	-
8	Hệ thống PCCC NMI	837.297.513	837.297.513	-
9	Tường rào nhà xưởng	200.000.000	200.000.000	-
10	Hệ thống thang thoát hiểm	110.909.090	83.181.825	27.727.265
11	Máy hiện nhà kho (HĐ 20/06/2018 HĐKT)	124.200.000	86.940.000	37.260.000
12	Máy hiện nhà kho theo HĐ số 10/07/2018 HĐKT ngày 12/07/2018	79.719.000	54.474.650	25.244.350
13	Mái hiện nhà kho theo HĐ số 08/08/2018 HĐKT ngày 08/08/2018	132.912.000	90.823.200	42.088.800
14	Máy bơm chữa cháy Diesel hyundai D4BB	133.000.000	122.470.863	10.529.137
15	Hệ thống xử lý nước thải	345.610.000	345.610.000	-
Cộng		37.124.797.855	18.417.209.670	18.707.588.185

Nguyên giá của Bất động sản đầu tư bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 1.907.851.922 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOASố nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17,
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con						
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê	136.504.732.000	-	(i)	136.504.732.000	-	(i)
Cộng	136.504.732.000	-		136.504.732.000	-	

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê có lãi lũy kế. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê là Sản xuất giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất, linh phụ kiện, vật tư trang trí nội thất.

- (i) Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

Trong năm, Công ty phát sinh các giao dịch chủ yếu sau với Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Nhận tiền vay	-	25.000.000.000
Trả tiền vay	25.000.000.000	-
Mua tài sản cố định	-	310.000.000
Nhận cổ tức	10.592.651.060	4.544.962.294
Bán nguyên vật liệu	91.640.000	24.241.680
Chi phí lãi vay	1.339.599.998	1.556.944.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Gỗ Phương Đông	1.599.491.812	1.599.491.812	917.244.816	917.244.816
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Thương mại Dịch vụ An Thịnh Phúc	1.450.325.666	1.450.325.666	3.420.348.921	3.420.348.921
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu may Hải Nam Anh	1.081.399.990	1.081.399.990	1.559.200.940	1.559.200.940
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê	-	-	146.388.889	146.388.889
Các nhà cung cấp khác	3.290.834.454	3.290.834.454	5.229.468.339	5.229.468.339
Cộng	7.422.051.922	7.422.051.922	11.272.651.905	11.272.651.905

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Sanyei Scandinavia A/S	4.184.006.400	-
Kukkia Co., Ltd	2.201.578.672	607.693.813
IDEA Co., Ltd	1.325.347.078	1.025.051.511
Rock and Pebble, LLC	960.423.610	1.163.860.421
Monti Kids, Inc	552.718.404	2.863.718.110
Nichigan Co., Ltd	395.860.902	840.841.768
Stanley Works (Eurpe) Ag	-	1.244.262.476
Các khách hàng khác	2.480.160.485	2.255.960.742
Cộng	12.100.095.551	10.001.388.841

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay phải trả	305.013.551	415.246.117
Trích trước tiền thuê đất còn phải trả (i)	6.728.802.080	6.728.802.080
Trích trước tiền xây dựng hệ thống PCCC còn phải trả	-	2.020.810.214
Chi phí phải trả khác	315.014.000	162.268.295
Cộng	7.348.829.631	9.327.126.706

(i) Giá trị tiền thuê đất còn lại chưa thanh toán theo hợp đồng thuê đất số 110/HĐTĐ/SCD-2018 ngày 30 tháng 10 năm 2018 do bên cho thuê chưa xuất hóa đơn cho Công ty (Xem thuyết minh số 9).

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	179.429.828	118.404.686
Kinh phí công đoàn	56.517.102	96.846.730
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	105.657.649	13.511.400
Các khoản phải trả khác	17.255.077	8.046.556
b) Dài hạn	1.681.720.000	1.681.720.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.681.720.000	1.681.720.000
Cộng	1.861.149.828	1.800.124.686

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOASố nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17,
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

19. VAY

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	110.650.583.307	110.650.583.307	228.127.869.741	(244.217.886.942)	94.560.566.106	94.560.566.106
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê	25.000.000.000	25.000.000.000	-	(25.000.000.000)	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (i)	64.359.739.307	64.359.739.307	206.914.557.741	(197.508.052.142)	73.766.244.906	73.766.244.906
Vay dài hạn đến hạn trả (ii)	21.290.844.000	21.290.844.000	21.213.312.000	(21.709.834.800)	20.794.321.200	20.794.321.200
b) Vay dài hạn	51.212.735.200	51.212.735.200	-	(21.213.312.000)	29.999.423.200	29.999.423.200
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (ii)	51.212.735.200	51.212.735.200	-	(21.213.312.000)	29.999.423.200	29.999.423.200
Cộng	161.863.318.507	161.863.318.507	228.127.869.741	(265.431.198.942)	124.559.989.306	124.559.989.306

- (i) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ lớn, lãi suất cho vay theo từng kế ước và tùy thuộc vào từng thời kỳ, khoản vay nhằm tài trợ cho việc thanh toán nhập khẩu/ mua hàng hóa/ nguyên vật liệu và bổ sung vốn lưu động.

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh..
- Máy móc thiết bị được nhập khẩu theo hợp đồng thế chấp số PBVN_CLN/000624/18..
- Các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 3.000.000.000 VND và 600.000 USD.
- Hàng tồn kho với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 20.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

19. VAY (Tiếp theo)

- (ii) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ lớn, lãi suất cho vay theo từng khế ước và tùy thuộc vào từng thời kỳ nhằm mục đích mua máy móc thiết bị nhập khẩu.

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh và máy móc thiết bị.
- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh.

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	20.794.321.200	21.290.844.000
Trong năm thứ hai	20.794.321.200	21.290.844.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	9.205.102.000	29.921.891.200
Tổng cộng	50.793.744.400	72.503.579.200
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	20.794.321.200	21.290.844.000
Số phải trả sau 12 tháng	29.999.423.200	51.212.735.200

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm trước	102.825.180.000	45.208.232.744	148.033.412.744
Lợi nhuận trong năm trước	-	53.648.256.565	53.648.256.565
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	51.290.230.000	-	51.290.230.000
Chia cổ tức	-	(44.622.503.000)	(44.622.503.000)
Số dư cuối năm trước	154.115.410.000	54.233.986.309	208.349.396.309
Lợi nhuận trong năm nay	-	64.002.682.805	64.002.682.805
Chia cổ tức (i)	-	(30.774.140.000)	(30.774.140.000)
Số dư cuối năm	154.115.410.000	87.462.529.114	241.577.939.114

- (i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 với tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền là 20% theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/NQĐHĐCĐTN.2021 ngày 24/4/2021.

Cổ tức đã thanh toán cho các cổ đông trong năm là 30.774.140.000 VND (năm trước là 44.622.503.000).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)*Vốn điều lệ*

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303292182 sửa đổi lần 10 ngày 12 tháng 11 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 154.115.410.000 VND. Tại ngày 31/12/2021, Chi tiết Vốn điều lệ đã được góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	Tỉ lệ	Số cổ phiếu	Tỉ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Đoàn Hương Sơn	3.579.111	23,22%	4.509.111	29,26%
Ông Lê Duy Anh	2.000.000	12,98%	2.650.117	17,20%
Bà Bùi Thị Hiền	1.537.312	9,98%	1.537.312	9,98%
Bà Trần Thị Thanh Hương	1.000.000	6,49%	1.378.125	8,94%
Ông Nguyễn Tiến Thọ	515.250	3,34%	515.250	3,34%
Cổ phiếu quỹ	24.471	0,16%	24.471	0,16%
Các cổ đông khác	6.755.397	43,83%	4.797.155	31,13%
Tổng cộng	15.411.541	100%	15.411.541	100%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.411.541	15.411.541
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.411.541	15.411.541
- Số lượng cổ phiếu quỹ	24.471	24.471
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.471	24.471
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	15.387.070	15.387.070
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.387.070	15.387.070

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	663.410,64	366.474,96
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	233,68	142,99

22. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng đồ chơi, đồ gia dụng từ gỗ tạo ra toàn bộ doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất các mặt hàng đồ chơi, đồ gia dụng từ gỗ. Mặc dù Công ty có bán hàng trong nước và xuất khẩu, tuy nhiên, toàn bộ hoạt động sản xuất đều diễn ra tại một khu vực địa lý là Thành phố Hồ Chí Minh, vì vậy Công ty không trình bày thêm thông tin bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	282.735.962.134	240.230.337.089
Doanh thu bán thành phẩm trong nước	5.747.405.360	9.423.161.240
Doanh thu bán thành phẩm xuất khẩu	270.661.324.785	230.704.902.658
Doanh thu cho thuê nhà xưởng	5.799.640.000	-
Doanh thu khác	527.591.989	102.273.191
Các khoản giảm trừ doanh thu	461.193.349	509.335.861
Chiết khấu thương mại	2.906.400	46.677.093
Hàng bán bị trả lại	458.286.949	462.658.768
Doanh thu thuần về bán hàng	282.274.768.785	239.721.001.228

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm trong nước	4.618.658.535	8.114.343.894
Giá vốn thành phẩm xuất khẩu	183.809.936.930	147.946.948.619
Giá vốn cho thuê nhà xưởng	2.274.965.715	-
Cộng	190.703.561.180	156.061.292.513

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.024.486.124	81.337.933.430
Chi phí nhân công	81.377.045.908	81.640.994.131
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.081.519.671	10.068.944.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.494.266.575	19.824.815.432
Chi phí khác bằng tiền	4.140.708.160	1.199.878.481
Cộng	202.118.026.438	194.072.565.708

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.700.270	61.596.286
Cổ tức được chia	10.592.651.060	4.544.962.294
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.801.182.293	974.414.474
Cộng	13.395.533.623	5.580.973.054

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.991.001.385	10.553.525.491
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.099.603.971	1.078.593.001
Cộng	9.090.605.356	11.632.118.492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	3.945.729.991	4.438.175.974
Chi phí khấu hao TSCĐ	48.858.000	107.421.158
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.364.386.351	6.891.052.538
Các khoản chi phí bán hàng khác	291.934.495	557.884.098
Cộng	15.650.908.837	11.994.533.768
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	6.832.294.321	6.581.143.672
Chi phí khấu hao TSCĐ	215.067.904	416.662.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.895.475.766	3.587.775.708
Các khoản chi phí QLDN khác	961.523.567	561.544.932
Cộng	10.904.361.558	11.147.126.546

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	70.632.327.806	54.373.719.579
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kê toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.012.828.274	782.559.251
Thu nhập chịu thuế	72.645.156.080	55.156.278.830
Thu nhập không tính thuế (cổ tức được chia)	(10.592.651.060)	(4.544.962.294)
Thu nhập tính thuế	62.052.505.020	50.611.316.536
- Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế	58.527.830.735	46.984.001.465
- Thu nhập tính thuế không được hưởng ưu đãi thuế	3.524.674.285	3.627.315.071
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập được hưởng ưu đãi thuế	11.705.566.147	9.396.800.293
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế	704.934.857	725.463.014
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (i)	(5.852.783.074)	(9.396.800.293)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6.557.717.931	725.463.014
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	71.927.070	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.629.645.001	725.463.014

- (i) Công ty được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới của Nhà máy Nam Hoa tại Khu công nghiệp Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh. Năm 2021 là năm đầu tiên Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Ngoài khoản chi phí không được khấu trừ nêu trên, Công ty xác định không có khoản chi phí nào khác nữa mà không được khấu trừ. Tuy nhiên, việc xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ tùy thuộc vào quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	124.559.989.306	161.863.318.507
Trừ: Tiền	19.805.129.366	13.972.238.228
Nợ thuần	104.754.859.940	147.891.080.279
Vốn chủ sở hữu	241.577.939.114	208.349.396.309
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,43	0,71

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	(Trình bày lại) VND	VND	(Trình bày lại) VND
Tài sản tài chính				
Tiền	19.805.129.366	13.972.238.228	19.805.129.366	13.972.238.228
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.405.988.569	18.757.954.240	27.405.988.569	18.757.954.240
Các khoản ký quỹ	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
Tổng cộng	47.222.117.935	32.741.192.468	47.222.117.935	32.741.192.468
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	124.559.989.306	161.863.318.507	124.559.989.306	161.863.318.507
Phải trả người bán và phải trả khác	9.479.082.061	12.962.418.461	9.479.082.061	12.962.418.461
Chi phí phải trả	7.348.829.631	9.327.126.706	7.348.829.631	9.327.126.706
Tổng cộng	141.387.900.998	184.152.863.674	141.387.900.998	184.152.863.674

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính theo như Thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

6-002
IÁNH
HỒ CHÍ M
S TY
M HỮU
TOÁN
CO
- T.P H
292
IG T
PHÁ
VÀ TH
M H
HỒ H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Số cuối năm	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	19.805.129.366	-	-	19.805.129.366
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.405.988.569	-	-	27.405.988.569
Các khoản ký quỹ	-	11.000.000	-	11.000.000
Tổng cộng	47.211.117.935	11.000.000	-	47.222.117.935
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	94.560.566.106	29.999.423.200	-	124.559.989.306
Phải trả người bán và phải trả khác	7.797.362.061	1.681.720.000	-	9.479.082.061
Chi phí phải trả	7.348.829.631	-	-	7.348.829.631
Tổng cộng	109.706.757.798	31.681.143.200	-	141.387.900.998
Chênh lệch thanh khoản thuần	(62.495.639.863)	(31.670.143.200)	-	(94.165.783.063)
Số đầu năm (Trình bày lại)	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	13.972.238.228	-	-	13.972.238.228
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.757.954.240	-	-	18.757.954.240
Các khoản ký quỹ	-	11.000.000	-	11.000.000
Tổng cộng	32.730.192.468	11.000.000	-	32.741.192.468
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	110.650.583.307	51.212.735.200	-	161.863.318.507
Phải trả người bán và phải trả khác	11.280.698.461	1.681.720.000	-	12.962.418.461
Chi phí phải trả	9.327.126.706	-	-	9.327.126.706
Tổng cộng	131.258.408.474	52.894.455.200	-	184.152.863.674
Chênh lệch thanh khoản thuần	(98.528.216.006)	(52.883.455.200)	-	(151.411.671.206)

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao, tuy nhiên Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG.**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua sắm tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 375.000.000 VND là khoản mua tài sản cố định chưa thanh toán trong năm, nhưng đã bao gồm số tiền 500.000.000 VND là khoản mua tài sản cố định năm trước và số trích trước là 2.020.810.214 VND được thanh toán trong năm nay và đã bao gồm khoản ứng trước cho nhà thầu xây dựng cơ bản tại ngày 31/12/2021 là 27.720.000 VND (tại ngày 01/01/2021 là 1.915.537.126 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả, phải thu.

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty đã thuê đất tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê đất số 110/HĐTĐ/SCD-2018 ngày 30 tháng 10 năm 2018 với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD) để xây dựng nhà máy. Thời gian thuê từ ngày 30 tháng 10 năm 2018 đến ngày 16 tháng 12 năm 2054, tiền thuê đã được thanh toán (xem thuyết minh số 9 và 17). Công ty đã phân bổ vào chi phí trong năm 947.718.600 VND đối với khoản tiền thuê đất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)


Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

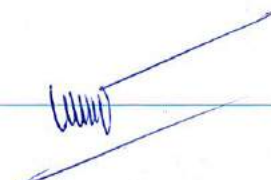
33. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 01 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã ra Nghị quyết số 01/2022-NQHĐQT-NHT thông qua việc chia cổ tức năm 2020 đợt cuối bằng cổ phiếu với tổng số lượng cổ phiếu phát hành là 3.077.414 (tổng giá trị là 30.774.140.000 VND). Tỷ lệ phát hành là 20%, tỷ lệ thực hiện quyền 5:1 (mỗi cổ đông sở hữu 05 cổ phiếu sẽ được nhận 01 quyền và cứ 05 quyền sẽ được nhận 01 cổ phiếu mới), ngày đăng ký cuối cùng là 21 tháng 01 năm 2022.




Nguyễn Tiến Thọ
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2022


Nguyễn Đức Cường
Kế toán trưởng


Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu